

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

๘๘๘



ISO 9001 - 2008

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KẾ TOÁN NGÂN HÀNG
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDKTKT

*ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Cao
đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KẾ TOÁN NGÂN HÀNG
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

THÔNG TIN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Họ tên: Bùi Thị Phương Linh
Học vị: Thạc sỹ
Đơn vị: Khoa Kế toán tài chính
Email: buithiphuonglinh@hotec.com.vn

TRƯỞNG KHOA	TỔ TRƯỞNG BỘ MÔN	CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
--------------------	-----------------------------	-----------------------------

HIỆU TRƯỞNG
DUYỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy của nhà trường, tác giả đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình Kế toán ngân hàng.

Mục đích của giáo trình Kế toán ngân hàng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về kế toán trong lĩnh vực ngân hàng và phương pháp hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngân hàng.

Giáo trình gồm 8 chương đã thể hiện được những kiến thức cơ bản và cập nhật về Kế toán ngân hàng trong nền kinh tế. Cụ thể:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về kế toán ngân hàng

Chương 2: Kế toán nghiệp vụ huy động vốn

Chương 3: Kế toán nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ cho thuê tài chính

Chương 4: Kế toán nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng

Chương 5: Kế toán các nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng

Chương 6: Kế toán tài sản cố định, công cụ lao động

Chương 7: Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối và thanh toán quốc tế

Chương 8: Kế toán thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

Giáo trình đã được hội đồng khoa học của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá và cho phép lưu hành nội bộ để làm tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở trường.

Trong quá trình nghiên cứu, biên soạn, tác giả đã có nhiều cố gắng để giáo trình được đảm bảo tính khoa học, gắn liền với tình hình thực tiễn Việt Nam. Tuy nhiên giáo trình cũng không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của giảng viên và sinh viên trong quá trình sử dụng giáo trình để giáo trình ngày một hoàn thiện hơn.

TP.HCM, ngày tháng năm
Chủ biên

Bùi Thị Phương Linh

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	7
1.1 Đối tượng, mục tiêu, vị trí của kế toán ngân hàng	7
1.2 Đặc điểm của kế toán ngân hàng	8
1.3 Chứng từ kế toán ngân hàng	9
1.3.1 Khái niệm	9
1.3.2 Phân loại chứng từ.....	10
1.3.3 Kiểm soát chứng từ:	11
1.3.4 Tổ chức luân chuyển chứng từ.....	12
1.4 Hệ thống tài khoản, Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối kế toán.	15
1.4.1 Hệ thống tài khoản	15
1.4.2. Bảng cân đối tài khoản.....	18
1.4.3. Bảng cân đối kế toán.....	19
CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN	24
2.1 Ý nghĩa, nhiệm vụ kế toán huy động vốn	24
2.2 Nguồn vốn huy động.....	24
2.2.1 Tiền gửi không kỳ hạn	24
2.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn.....	25
2.2.3 Tiền gửi tiết kiệm	25
2.3 Phương pháp hạch toán huy động vốn bằng VNĐ	26
2.3.1 Các tài khoản sử dụng	26
2.3.2 Phương pháp hạch toán	27
2.4. Bài tập chương 2	29
CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG, NGHIỆP VỤ CHO THUÊ TÀI CHÍNH.....	32
3.1 Ý nghĩa, nhiệm vụ kế toán cho vay.....	32

3.2 Tổ chức kế toán cho vay	33
3.3 Cho vay ngắn hạn theo thông thường	34
3.4 Chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	38
3.5 Cho vay trả góp	40
3.6 Cho thuê tài chính	41
3.7 Cho vay trung, dài hạn theo dự án	45
3.8 Cho vay ủy thác.....	46
3.9 Cho vay đồng tài trợ.....	48
3.10. Bài tập chương 3	49
CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG	51
4.1. Ý nghĩa, nguyên tắc thanh toán qua ngân hàng	51
4.2 Tài khoản sử dụng	52
4.3 Phương pháp hạch toán	52
4.3.1. Thanh toán bằng Séc	55
4.3.2. Thanh toán bằng Ủy nhiệm chi	57
4.3.3. Thanh toán bằng Ủy nhiệm thu.....	58
4.3.4. Thanh toán bằng Thư tín dụng	59
4.3.5. Thanh toán bằng Thẻ thanh toán.....	59
4.4. Bài tập chương 4	60
CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN VỐN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG	62
5.1. Thanh toán điện tử	62
5.1.1. Những quy định chung về chuyển tiền điện tử	62
5.1.2. Xử lý và hạch toán lệnh chuyển tiền điện tử.....	64
5.1.3. Phương pháp hạch toán thanh toán điện tử	66
5.2. Thanh toán bù trừ	66
5.2.1. Những quy định chung về thanh toán bù trừ.....	66
5.2.2. Tài khoản sử dụng và chứng từ thanh toán	67

5.2.3. Phương pháp hạch toán thanh toán bù trừ.....	70
5.3. Thanh toán qua ngân hàng nhà nước	72
5.3.1 Những quy định chung về thanh toán qua ngân hàng nhà nước	72
5.3.2 Tài khoản sử dụng và chứng từ thanh toán	73
5.3.3 Phương pháp hạch toán thanh toán qua ngân hàng nhà nước	73
5.4. Bài tập chương 5	74
CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ LAO ĐỘNG.....	77
6.1 Kế toán tài sản cố định	77
6.1.1 Khái niệm, phân loại và tài khoản sử dụng	77
6.1.2 Phương pháp hạch toán	82
6.2 Kế toán công cụ lao động.....	87
6.2.1. Tổng quát về công cụ lao động và tài khoản sử dụng.....	87
6.2.2. Phương pháp hạch toán	89
6.3. Kế toán xây dựng cơ bản.....	91
6.3.1. Tài khoản sử dụng	91
6.3.2. Phương pháp hạch toán	92
6.4. Bài tập chương 6	94
CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ THANH TOÁN QUỐC TẾ	96
7.1. Tổng quát về kế toán ngoại tệ	96
7.2. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và dịch vụ khác	98
7.3. Kế toán nghiệp vụ thanh toán quốc tế	100
7.4 Kế toán nghiệp vụ công cụ tài chính phái sinh	103
7.5. Bài tập chương 7	112
CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN THU NHẬP, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH.....	114
8.1 Nội dung các khoản thu nhập và chi phí của Ngân hàng.....	114
8.2 Kế toán thu nhập	115
8.3 Kế toán chi phí	116

8.4 Kế toán nghiệp vụ đầu tư và kinh doanh chứng khoán.....	118
8.5 Kế toán thuế giá trị gia tăng	118
8.6 Kế toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận.....	120
8.7. Bài tập chương 8	123
TÀI LIỆU THAM KHẢO	127

TaiLieu.vn

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kế toán ngân hàng

Mã môn học: MH3104305

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí: Môn học Kế toán ngân hàng thuộc nhóm các môn học chuyên ngành được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học cơ sở.

- Tính chất: Môn học Kế toán ngân hàng cung cấp những kiến thức về kế toán trong lĩnh vực ngân hàng mà còn trang bị cho sinh viên kỹ thuật và phương pháp hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngân hàng từ khi nghiệp vụ phát sinh đến khi lập được bản cân đối kế toán.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học:

Mục tiêu của môn học:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được các khái niệm cơ bản về kế toán ngân hàng.

+ Trình bày được các cơ chế nghiệp vụ, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán trong công tác kế toán tại ngân hàng.

- Về kỹ năng:

+ Vận dụng được các phương pháp hạch toán để hạch toán các nghiệp vụ huy động vốn và nghiệp vụ cho vay trong Ngân hàng

+ Vận dụng được các phương pháp hạch toán để hạch toán các nghiệp vụ thanh toán qua Ngân hàng và nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các Ngân hàng.

+ Vận dụng được các phương pháp hạch toán để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định và công cụ dụng cụ.

+ Vận dụng được các phương pháp hạch toán để hạch toán các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Thái độ, chuyên cần: chủ động, tích cực trong lớp học.

+ Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn về kế toán ngân hàng ngay từ khi còn là sinh viên để hỗ trợ cho nghề nghiệp sau này.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG**Giới thiệu**

Chương 1 trình bày đối tượng, mục tiêu, vị trí của kế toán ngân hàng; Đặc điểm của kế toán ngân hàng; Chứng từ kế toán ngân hàng và hệ thống tài khoản, bảng cân đối tài khoản, bảng cân đối kế toán.

Mục tiêu:

- + Trình bày được đối tượng, mục tiêu của kế toán Ngân hàng
- + Trình bày được đặc điểm và chứng từ của kế toán Ngân hàng
- + Trình bày được hệ thống tài khoản, bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán.

Nội dung chính**1.1 Đối tượng, mục tiêu, vị trí của kế toán ngân hàng**

Kế toán ngân hàng là một công cụ để tính toán, ghi chép bằng con số phản ánh và giám đốc toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ thuộc ngành Ngân hàng.

Hay Kế toán tài chính ngân hàng là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính thông qua báo cáo tài chính cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của ngân hàng.

Đối tượng của kế toán ngân hàng là sử dụng thước đo bằng tiền để phản ánh *nguồn vốn, cơ cấu hình thành các nguồn vốn và việc sử dụng vốn* trong các hoạt động của Ngân hàng. Những tài sản, nguồn vốn của ngân hàng được phản ánh trên “Bảng cân đối kế toán”.

Đối tượng của kế toán ngân hàng được xem xét cụ thể dựa trên các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

a) Nguồn vốn.

-Vốn tự có và coi như tự có bao gồm:

- + **Vốn điều lệ:** Là vốn riêng của từng ngân hàng, được ghi vào điều lệ hoạt động của từng ngân hàng.

+ **Quỹ dự trữ:** là loại quỹ trích lập từ lợi nhuận ròng của ngân hàng nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng. Theo quy định hiện nay thì các ngân hàng phải trích 5% lợi nhuận ròng để trích lập quỹ này.

+ **Các loại quỹ của NH** như quỹ đầu tư phát triển, quỹ nghiên cứu đào tạo, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi,...

+ **Lãi chưa phân phối (chưa chia):** cũng được xem như vốn coi như tự có của ngân hàng

+ **Vốn cố định:** đây là nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

-Vốn quản lý và huy động

+ Số dư trên các tài khoản tiền gửi thanh toán.

+ Số dư trên các tài khoản tiết kiệm.

+ Vốn trong thanh toán.

+Vốn thu được từ việc phát hành kỳ phiếu, trái phiếu NH ...

-Các loại vốn khác: Vốn tiếp nhận, ủy thác ...

b) Sử dụng vốn.

-Chi phí để mua sắm tài sản cố định, phương tiện làm việc.

-Chi phí cho công tác quản lý tại NH: Lương, điện, nước, điện thoại ...

-Cấp vốn cho đơn vị phụ thuộc

-Gửi tiền tại NH Nhà nước và các TCTD khác.

-Nộp quỹ dự trữ bắt buộc tại NH Nhà nước.

-Sử dụng vốn để cho vay

-Dùng vốn để hùn vốn, liên doanh, mua cổ phần

-Sử dụng vốn để kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc...

-Sử dụng vốn vào các mục đích khác.

1.2 Đặc điểm của kế toán ngân hàng

Kế toán ngân hàng tuân thủ theo nguyên lý kế toán nói chung, tuy nhiên kế toán ngân hàng vẫn có những đặc điểm riêng như:

- **Kế toán ngân hàng phản ánh rõ nét tình hình huy động vốn trong các thành phần kinh tế và dân cư** (thể hiện trên các tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm) do ngân hàng là tổ chức trung gian tài chính.
- **Kế toán ngân hàng có tính giao dịch và xử lý nghiệp vụ NH** do Ngân hàng là trung tâm thanh toán, nhận mở tài khoản của khách hàng nên trước khi hạch toán kế toán phải giao dịch, tiếp xúc với khách hàng, kiểm soát và xử lý chứng từ xem có đầy đủ tính hợp pháp, hợp lý.
- **Kế toán ngân hàng có tính cập nhật và chính xác cao độ** do vai trò của kế toán ngân hàng là cung cấp số liệu để quản lý hoạt động ngân hàng và nền kinh tế. Hàng ngày các tổ chức kinh tế căn cứ vào giấy báo có, sổ phụ,... để làm cơ sở hạch toán tại đơn vị.
- **Kế toán ngân hàng có số lượng chứng từ lớn và phức tạp.** Trong quá trình hoạt động ngân hàng phải tiếp xúc với rất nhiều khách hàng, mỗi khách hàng lại có yêu cầu khác nhau nên khối lượng chứng từ ngân hàng nhận để làm cơ sở cho công tác kế toán rất lớn và phức tạp.
- **Kế toán ngân hàng có tính tập trung và thống nhất cao.** Do hệ thống ngân hàng được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương nên để tạo sự chặt chẽ cho toàn ngành các ngân hàng đều tập trung xây dựng chứng từ và hệ thống tài khoản thống nhất.

1.3 Chứng từ kế toán ngân hàng

1.3.1 Khái niệm

Chứng từ kế toán là cơ sở đảm bảo tính pháp lý cho các số liệu ghi trong sổ sách kế toán, và là tài liệu pháp lý quan trọng khi cần xem xét trách nhiệm của các bên liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chứng từ kế toán lập phải có các nội dung chủ yếu sau (Theo luật kế toán Việt Nam ban hành năm 2003):

- Tên, số hiệu của chứng từ kế toán
- Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán

- Tên, địa chỉ của các đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán
- Tên, địa chỉ của các đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán
- Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh
- Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi ghi bằng số và bằng chữ.
- Chữ ký, họ tên của những người có liên quan.

Chứng từ kế toán ngân hàng là các bằng chứng để chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoàn thành tại NH và là cơ sở để hạch toán vào các tài khoản kế toán tại NH.

1.3.2 Phân loại chứng từ

Tùy theo góc độ nghiên cứu, chứng từ kế toán ngân hàng được phân loại theo một số tiêu thức chủ yếu sau:

a) Phân theo công dụng và trình tự ghi sổ của chứng từ

-Chứng từ gốc: là chứng từ được lập trực tiếp ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc đã hoàn thành. Là căn cứ pháp lý chứng minh một nghiệp vụ phát sinh và hoàn thành tại ngân hàng.

Ví dụ: Ủy nhiệm chi là chứng từ gốc

-Chứng từ ghi sổ: là chứng từ được lập trên cơ sở các chứng từ gốc. Chứng từ ghi sổ có giá trị pháp lý để ghi vào sổ kế toán khi có chứng từ gốc kèm theo.

Ví dụ: Phiếu thu, phiếu chi (được lập trên giấy lĩnh tiền là chứng từ gốc), giấy báo liên hàng,...

-Chứng từ gốc kèm chứng từ ghi sổ: là chứng từ vừa chứng minh nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành vừa là cơ sở pháp lý để ghi chép vào sổ sách kế toán.

b) Phân theo địa điểm lập

-Chứng từ nội bộ: là chứng từ do ngân hàng lập để thực hiện các nghiệp vụ kế toán.

Ví dụ: phiếu xuất văn phòng phẩm, chứng từ điều chuyển vốn nội bộ, phiếu thu tiền lãi vay,...

-Chứng từ do khách hàng lập: là các chứng từ do khách hàng lập để nộp vào ngân hàng.

Ví dụ: Các Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi, séc,...

c) Phân theo mức độ tổng hợp của chứng từ .

-Chứng từ đơn nhất (còn gọi là chứng từ cá biệt): là chứng từ được lập ra để sử dụng cho một nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ: Phiếu chi dùng để chi tiền mặt

Phiếu thu sử dụng cho việc thu tiền mặt

-Chứng từ tổng hợp (còn gọi là chứng từ liên hoàn): là chứng từ lập ra có thể sử dụng cho nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Ví dụ: các bảng kê, phiếu chuyển tiền,...

d) Căn cứ vào trình độ chuyên môn kỹ thuật :

-Chứng từ giấy: là loại chứng từ được lập trên giấy

-Chứng từ điện tử: là những số liệu, thông tin trên các băng từ, đĩa từ

e) Căn cứ vào mục đích sử dụng và nội dung nghiệp vụ kinh tế :

-Chứng từ tiền mặt: là chứng từ chỉ sử dụng cho những nghiệp vụ có liên quan đến thu, chi tiền mặt. Chứng từ này có thể do ngân hàng lập hay do khách hàng lập.

-Chứng từ chuyển khoản: là chứng từ chỉ sử dụng cho những nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Các chứng từ chuyển khoản có thể là Séc gạch chéo, Ủy nhiệm thu,...

1.3.3 Kiểm soát chứng từ:

Kiểm soát chứng từ là việc kiểm tra tính đúng đắn của các yếu tố đã ghi trên chứng từ nhằm đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ và nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong suốt quá trình xử lý.

Kiểm soát chứng từ được thực hiện qua 2 bước :

- **Kiểm soát trước:** do thanh toán viên thực hiện khi tiếp nhận chứng từ của khách hàng. Nội dung kiểm soát trước bao gồm:
 - +Chứng từ lập đúng quy định hay chưa?
 - +Nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh có phù hợp với thể lệ tín dụng, thanh toán của ngân hàng hay không?
 - +Số dư trên tài khoản của khách hàng có đảm bảo đủ thanh toán hay không?
 - +Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên chứng từ có phải là lệnh của chủ tài khoản hay không?
- **Kiểm soát sau:** do kiểm soát viên kiểm soát khi nhận chứng từ từ bộ phận thanh toán viên, thủ quỹ chuyển đến trước khi ghi chép vào sổ sách kế toán do kiểm soát viên là người có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, khả năng kiểm soát tương đương kế toán trưởng. Nội dung kiểm soát gồm:
 - +Kiểm soát tương tự như thanh toán viên.
 - +Kiểm soát chữ ký của thanh toán viên trên chứng từ chuyển khoản.
 - +Kiểm tra chữ ký của thanh toán viên, thủ quỹ trên chứng từ tiền mặt.

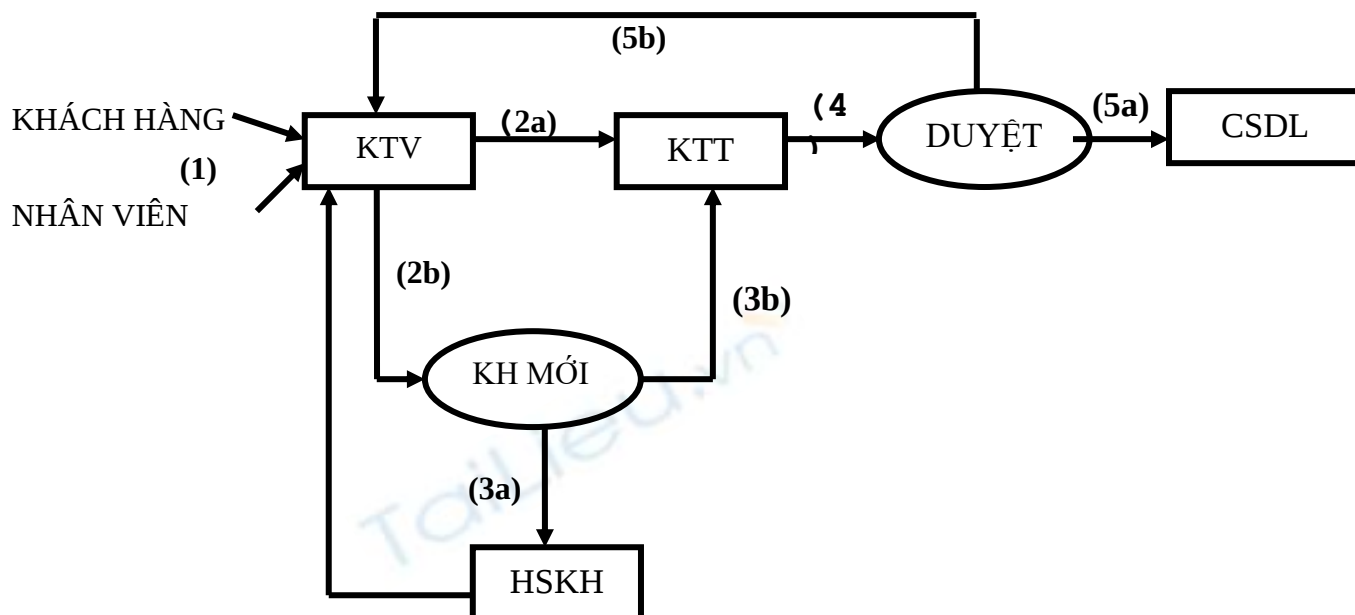
1.3.4 Tổ chức luân chuyển chứng từ.

Tổ chức luân chuyển chứng từ là quá trình vận động của chứng từ kể từ lúc được NH lập hoặc nhận của khách hàng qua các khâu kiểm soát, xử lý hạch toán, đối chiếu đến khi đóng lại thành tập chứng từ giấy hoặc lưu trữ trên đĩa từ (chứng từ điện tử).

Tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lệ và khoa học sẽ tạo điều kiện tốt để:

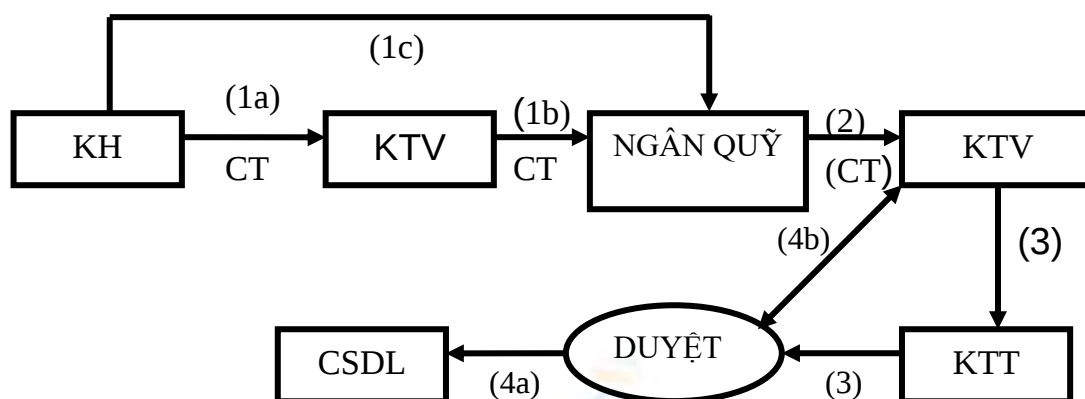
- +NH phục vụ cho khách hàng nhanh nhất
- +Các bộ phận đủ thời gian kiểm soát và xử lý chứng từ đúng đắn.
- +Các bộ phận tham gia vào kiểm soát nội bộ
- +Tránh thất lạc, mất chứng từ gây khó khăn cho công tác kế toán cũng như cho khách hàng.

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ LƯU CHUYỂN CHỨNG TỪ
SƠ ĐỒ LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ MỞ TÀI KHOẢN



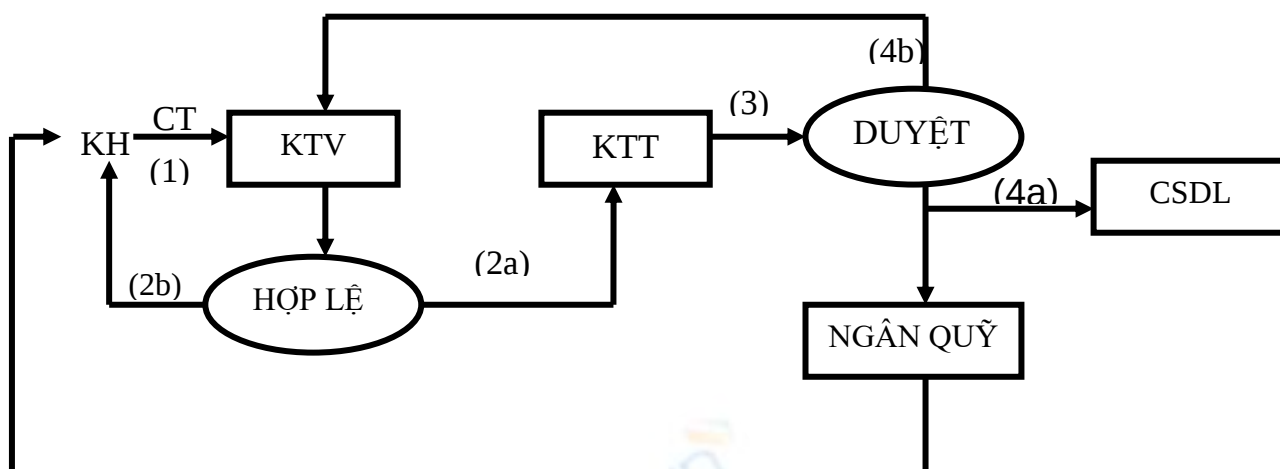
- (1) Khách hàng đến ngân hàng yêu cầu mở tài khoản, KTV kiểm tra xem khách hàng đã giao dịch với ngân hàng lần nào chưa.
- (2a) Nếu khách hàng đã giao dịch với ngân hàng và có mã khách hàng thì ngân hàng tiến hành mở TK và chuyển chứng từ cho KTT duyệt.
- (2b) Nếu khách hàng chưa giao dịch với ngân hàng thì ngân hàng tiến hành mở mã khách hàng.
- (3a) (4) (5a) Chứng từ sau khi được duyệt được lưu trữ dưới dạng hồ sơ tài khoản và hồ sơ khách hàng.
- (3b) Sau khi mở mã khách hàng xong KTV mở tài khoản và chuyển chứng từ cho KTT duyệt.
- (5b) Chứng từ không hợp lệ, KTT trả lại cho KTV

SƠ ĐỒ LƯU CHUYỂN CHỨNG TỪ THU TIỀN MẶT



- (1a) Khách tiền nộp chứng từ và tiền mặt, nếu trong hạn mức thu của KTV thì KTV thu tiền và kiểm tra chứng từ.
- (1b) KTV chuyển tiền về cho thủ quỹ sau khi thu vượt quá hạn mức quy định hoặc vào cuối ngày.
- (1c) Khách tiền nộp chứng từ và tiền mặt, nếu vượt hạn mức thu của KTV thì KTV yêu cầu khách hàng đến ngân quỹ nộp tiền.
- (2) Sau khi thu đủ tiền, ngân quỹ đóng dấu chứng từ và chuyển cho KTV kiểm tra chứng từ và hạch toán.
- (3) KTV chuyển chứng từ cho KTT duyệt
- (4a) Chứng từ hợp lệ và hợp pháp, KTV duyệt và chuyển cho KTV lưu chứng từ
- (4b) Chứng từ không hợp lệ và hợp pháp, KTT trả lại chứng từ cho KTV

SƠ ĐỒ LƯU CHUYỂN CHỨNG TỪ CHI TIỀN MẶT



(1) Khách hàng lập chứng từ yêu cầu rút tiền

(2a) (3) (4a) Chứng từ hợp lệ, KTV thực hiện hạch toán và chuyển chứng từ cho KTT duyệt, KTT đồng ý nếu trong hạn mức KTV thực hiện chi tiền là lưu chứng từ, nếu ngoài hạn mức KTT chuyển cho ngân quỹ thực hiện chi tiền cho khách hàng.

(2b) KTV kiểm tra sự hợp lệ của chứng từ và trả lại cho khách hàng nếu không hợp lệ.

(4b) KTT không đồng ý trả lại chứng từ cho KTV.

1.4 Hệ thống tài khoản, Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối kế toán.

1.4.1 Hệ thống tài khoản

a) Tài khoản.

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

Tài khoản KTNH là một phương pháp kế toán dùng thước đo bằng tiền tệ để phân loại, tập hợp, phản ánh và kiểm soát các đối tượng kế toán một cách liên tục.

Mỗi tài khoản kế toán ngân hàng là phương tiện để lưu trữ cho một loại số liệu kế toán riêng, phản ánh tình hình tăng giảm và hiện có của từng khoản mục thuộc phương trình kế toán: tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và các khoản mục thu nhập, chi phí.

Tài khoản kế toán ngân hàng được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu.

b) Phân loại tài khoản

Phân loại theo quan hệ của tài khoản với tài sản. Có 3 loại tài khoản:

-Tài khoản tài sản nợ: là các tài khoản phản ánh **nguồn vốn** của ngân hàng, đặc điểm của tài khoản này là luôn có số DƯ CÓ.

Ví dụ: Các tài khoản tiền gửi của khách hàng, tiền tiết kiệm,...

-Tài khoản tài sản có: là các tài khoản phản ánh tài sản của ngân hàng (sử dụng vốn), đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số DƯ NỢ.

Ví dụ: Các tài khoản tiền vay, chi phí,...

-Tài khoản tài sản nợ-có: là các tài khoản có lúc có số DƯ CÓ, có lúc có số DƯ NỢ, thường dùng để phản ánh các nghiệp vụ điều chuyển vốn giữa các ngân hàng hay phản ánh kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Ví dụ: Các tài khoản liên hàng đi, liên hàng đến, kết quả kinh doanh, chênh lệch tỷ giá,...

Phân loại tài khoản theo mức độ tổng hợp của tài khoản.

-Tài khoản phân tích: là loại tài khoản dùng để phản ánh chi tiết, cụ thể các đối tượng của kế toán ngân hàng và được dùng làm cơ sở để hạch toán phân tích, biểu hiện của tài khoản phân tích là tiểu khoản.

Ví dụ: Tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp (4211)

-Tài khoản tổng hợp: là tài khoản dùng để phản ánh tổng quát các đối tượng kế toán ngân hàng và làm cơ sở để hạch toán tổng hợp. Biểu hiện của tài khoản tổng hợp là các tài khoản cấp 1, 2, 3, 4, 5.

Ví dụ: tài khoản cấp 3 của tiền mặt ký hiệu là 1011.

Phân loại tài khoản theo vị trí của tài khoản với Bảng cân đối kế toán

-Tài khoản nội bảng: là tài khoản nằm trong bảng cân đối kế toán, được dùng để phản ánh các đối tượng kế toán thuộc sở hữu của ngân hàng. Khi hạch toán dùng

phương pháp ghi sổ kép, nghĩa là một nghiệp vụ phát sinh phải ghi Nợ, Có vào 2 tài khoản.

Ví dụ: khách hàng gửi tiết kiệm định kỳ bằng tiền mặt

Nợ 1011 (TK tiền mặt)

Có 4232 (TK tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)

-Tài khoản ngoại bảng: là tài khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán, phản ánh các đối tượng chưa thuộc sở hữu ngân hàng như tài sản thuê ngoài, tài sản tạm giữ, ... Khi hạch toán dùng phương pháp ghi sổ đơn, nghĩa là một nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ ghi Nhập hoặc Xuất vào một tài khoản.

c) Hệ thống tài khoản kế toán hiện hành

Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng bao gồm 9 loại, trong đó loại 9 là các tài khoản ngoại bảng, 8 loại còn lại (từ loại 1 đến loại 8) là các tài khoản trong bảng cân đối kế toán. Cụ thể:

Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư

Loại 2: Hoạt động tín dụng

Loại 3: Tài sản cố định và các loại tài sản có khác.

Loại 4: Các khoản phải trả

Loại 5: Hoạt động thanh toán

Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu

Loại 7: Thu nhập

Loại 8: Chi phí

Loại 9: Các tài khoản ngoại bảng

Hệ thống tài khoản hiện hành được bố trí theo hệ thống thập phân nhiều cấp, từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp V, ký hiệu từ 2 đến 6 chữ số.

+ Tài khoản cấp I: Ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99

+ Tài khoản cấp II: Ký hiệu bằng 3 chữ số, hai số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp I, số thứ 3 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9.